

Số: 01/2024/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Khu đô thị DamSan, Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo tài chính Quý 4/2023 do đơn vị tự lập.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2024 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin


TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499.395.220.253	508.999.212.780
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.853.313.057	1.086.976.013
1. Tiền	111		2.853.313.057	1.086.976.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.345.869.176	378.316.399.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	402.292.492.477	394.384.104.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	219.237.963.509	220.164.315.048
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.687.120	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.034.082.917	54.940.365.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(269.254.356.847)	(291.172.385.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	85.638.736.625	124.060.094.021
1. Hàng tồn kho	141		85.638.736.625	124.060.094.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.557.301.395	4.035.743.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.528.440.682	1.947.606.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	1.028.860.713	2.088.136.421
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		494.322.111.277	373.882.890.952
I Các khoản phải thu dài hạn	210		112.904.159.268	68.142.787.218
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	112.904.159.268	68.142.787.218
II. Tài sản cố định	220		312.949.151.021	238.697.976.109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	309.270.792.814	235.939.207.446
- Nguyên giá	222		1.011.586.943.742	1.011.820.943.742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(702.316.150.928)	(775.881.736.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.678.358.207	2.758.768.663
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.266.637.176)	(5.186.226.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.509.408.230	64.048.708.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.509.408.230	64.048.708.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.719.392.758	2.993.419.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.719.392.758	2.993.419.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		993.717.331.530	882.882.103.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.378.254.842.415	1.489.789.465.549
I. Nợ ngắn hạn	310		1.290.027.795.492	1.461.562.418.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.308.487.622	48.734.415.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.788.805.300	10.497.825.108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	135.257.075	28.226.884
4. Phải trả người lao động	314		2.792.581.370	6.103.120.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	478.565.230.751	595.021.029.732
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	625.258.305
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.402.858.785	20.940.206.411
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	729.911.428.301	779.489.190.409
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn	330		88.227.046.923	28.227.046.923
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	32.522.519.923	20.522.519.923
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	55.704.527.000	7.704.527.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(384.537.510.885)	(606.907.361.817)
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(384.537.510.885)	(606.907.361.817)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(893.680.438.517)	(1.116.050.289.449)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(420.628.733.938)	(1.068.379.249.733)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(473.051.704.579)	(47.671.039.716)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		993.717.331.530	882.882.103.732

Trần Thị Quý
 Người lập

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ ngày 01/10/2023 – 31/12/2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2023	Lũy kế	
					Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	36.977.213.552	34.706.283.951	189.479.727.437	174.982.045.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				332.696.789	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	36.977.213.552	34.706.283.951	189.147.030.648	174.982.045.193
4. Giá vốn hàng bán	11	22	36.351.779.940	34.431.813.422	178.179.406.829	172.369.775.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		625.433.612	274.470.529	10.967.623.819	2.612.270.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.079.758.925	104.462.081	4.441.652.875	435.928.356
7. Chi phí tài chính	22	23	25.324.776.964	26.973.868.316	106.738.141.445	110.637.807.478
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.214.550.048	26.040.974.174	97.068.576.751	103.321.178.382
9. Chi phí bán hàng	25	24	328.480.945	195.439.717	2.058.743.520	1.675.940.329
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.111.349.201	3.970.602.340	19.277.805.377	38.804.850.383
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.059.414.573)	(30.760.977.763)	(112.665.413.648)	(148.070.399.646)
12. Thu nhập khác	31	25	2.018.635.247	984.217.697	2.812.858.923	5.731.781.996
13. Chi phí khác	32	26	27.295.230.887	17.894.279.650	93.459.791.459	80.031.233.282
14. Lợi nhuận khác	40		(25.276.595.640)	(16.910.061.953)	(90.646.932.536)	(74.299.451.286)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(51.336.010.213)	(47.671.039.716)	(203.312.346.184)	(222.369.850.932)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(51.336.010.213)	(47.671.039.716)	(203.312.346.184)	(222.369.850.932)

Trần Thị Quý
 Người lập

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2023 – 31/12/2023


Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		04/2022	Lũy kế	04/2023	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(51.336.010.213,00)	(203.312.346.184)	(47.671.039.716)	(222.369.850.932)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19.984.008.179,00	79.910.267.988	16.514.549.687	74.485.174.912
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	21.918.029.008
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	4	2.581.012.573,00	9.056.815.538	866.421.788	7.108.795.567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	6	25.214.550.048,00	97.068.576.751	26.040.974.174	103.321.178.382
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(3.556.439.413)	(17.276.685.907)	(4.249.094.067)	(15.536.673.063)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(4.429.776.531,00)	7.688.488.335	5.002.863.171	5.824.136.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.426.143.425,00)	(27.702.566.188)	(15.014.709.996)	(38.421.357.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(17.596.327.841,00)	(14.499.260.049)	(2.773.608.942)	4.604.140.737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.811.561.962,00	13.466.571.528	745.559.817	1.306.807.139
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.197.125.248)	(38.323.452.281)	(16.288.990.017)	(42.222.946.305)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.000.000.000	41.970.985.104	16.655.092.050	44.650.459.170
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.000.000.000	41.970.985.104	16.655.092.050	43.150.459.170
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.444.850.000,00)	(5.557.746.490)	(700.000.000)	(2.702.976.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.444.850.000)	(5.557.746.490)	(700.000.000)	(2.702.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.358.024.752	(1.910.213.667)	(333.897.967)	(1.775.463.135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.580.633.560,00	5.927.265.671	1.421.578.893	2.853.313.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.085.345.255,00)	(1.163.738.947)	(704.913)	9.126.091
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.853.313.057	2.853.313.057	1.086.976.013	1.086.976.013


Trần Thị Quý
Người lập


Đào Văn Nam
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; Máy trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoài ra, Công ty có 1 dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi, cụ thể:

Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ 4 có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2023, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	467.971.311	329.518.966
Tiền gửi ngân hàng	2.385.341.746	757.457.047
	2.853.313.057	1.086.976.013

5. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)			1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn	240.000.000	240.000.000		
Trái phiếu (**)	240.000.000	240.000.000		
		-		-
	240.000.000	240.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 23/06/2023 đến ngày 23/06/2024. Lãi suất tiền gửi 7.55%/ năm, kỳ tính lãi ngày 23/12/2023. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0018/23PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 23 tháng 06 năm 2023 với Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	391.525.162.884	383.616.775.102
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung	11.014.314.214	3.630.522.131
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	2.119.329.504	1.115.701.974
SUNLIGHT ENERGY & TEXTIL TRADING CO. LIMITED		1.205.179.819
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.512.719.800	2.789.704.612
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	402.292.492.477	394.384.104.695

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	147.018.715.399	147.945.066.938
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
FUJIAN JINGWEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO., LTD	1.584.134.891	
MASCHINENF ABRİK RIETER AG	172.291.072	
FUJIAN YAOYUAN TEXTILE TECHNOLOGY CO., LTD		2.445.290.963
Các đối tượng khác	6.546.282.362	6.783.768.901
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	219.237.963.509	220.164.315.048

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Phải thu về cho vay

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	35.687.120	0
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	35.687.120	
Đối tượng khác		
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	112.904.159.268	68.142.787.218
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (**)	100.960.534.268	67.999.787.218
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (***)	11.800.625.000	
Đối tượng khác	143.000.000	143.000.000
	112.939.846.388	68.142.787.218

(**) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Năm 2023 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2023.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
Tạm ứng	263.999.687	164.801.787
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.493.112.687	1.498.593.201
	55.034.082.917	54.940.365.531

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. Hàng tồn kho**

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.035.846.796	-	68.686.445.911	-
Công cụ, dụng cụ	1.656.367.581	-	784.791.574	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	712.687.676	-	631.853.017	-
Thành phẩm	33.233.834.572	-	53.957.003.519	-
Cộng	85.638.736.625	-	124.060.094.021	-

11. Chi phí trả trước

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.528.440.682	1.947.606.906
b. Dài hạn	3.719.392.758	2.993.419.395
Cộng	6.247.833.440	4.941.026.301

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	166.134.512.310	838.090.657.276	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.586.944.129
Tăng trong kỳ		234.000.000			
Tại ngày 31/12/2023	166.134.512.310	838.324.657.276	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.820.944.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	73.836.105.994	624.870.438.822	1.606.289.033	2.003.317.079	702.316.150.928
Khấu hao trong kỳ	8.929.276.614	63.852.374.494	311.091.492	472.842.768	73.565.585.368
Tại ngày 31/12/2023	82.765.382.608	688.722.813.316	1.917.380.525	2.476.159.847	775.881.736.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	92.298.406.316	213.220.218.454	1.797.160.967	1.955.007.464	309.270.793.201
Tại ngày 31/12/2023	83.369.129.702	149.601.843.960	1.486.069.475	1.482.164.696	235.939.207.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 31/12/2023	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	4.266.637.176	4.266.637.176
Khấu hao trong kỳ	919.589.544	919.589.544
Tại ngày 31/12/2023	5.186.226.720	5.186.226.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	3.678.358.207	3.678.358.207
Tại ngày 31/12/2023	2.758.768.663	2.758.768.663

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.048.708.230	64.048.708.230
Sửa chữa trạm biến áp	460.700.000	
	64.509.408.230	64.048.708.230

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV K-H Việt Nam	242.650.239	242.650.239		0
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	877.844.501	877.844.501	976.506.852	976.506.852
Công ty điện lực Thái Bình	1.098.044.137	1.098.044.137	1.123.573.140	1.123.573.140
Công ty TNHH Hoa Thắng	408.163.605	408.163.605	481.093.000	481.093.000
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	27.241.984.249	27.241.984.249	20.870.601.784	20.870.601.784
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác	5.259.365.241	5.259.365.241	6.102.204.977	6.102.204.977
	54.308.487.622	54.308.487.622	48.734.415.403	48.734.415.403

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	530.689.684	530.689.684	426.167.384	426.167.384
Công ty TNHH dệt may Hoàng Nguyên		0	525.047.634	525.047.634
Công ty TNHH vải sợi Tín Thành			525.483.416	525.483.416
Công ty TNHH MTV Nam Trung			631.420.224	631.420.224
Công ty TNHH Đức Hiếu	846.162.438	846.162.438	7.647.622.928	7.647.622.928
JSP ENTERPRISES PVT LTD.	775.452.842	775.452.842		0
FINE YARNS	161.819.078	161.819.078		0
Người mua trả tiền trước khác	474.681.258	474.681.258	742.083.522	742.083.522
	2.788.805.300	2.788.805.300	10.497.825.108	10.497.825.108

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước**

	01/01/2023		31/12/2023	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.028.860.713		2.088.136.421	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		135.257.075		28.226.884
Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Cộng	1.028.860.713	135.257.075	2.088.136.421	28.226.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Chi phí phải trả

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	478.565.230.751	595.021.029.732
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	343.411.421.155	418.669.558.230
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	135.075.036.827	176.252.698.733
Các khoản trích trước khác	78.772.769	98.772.769
b. Dài hạn	32.522.519.923	20.522.519.923
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	32.522.519.923	20.522.519.923
	511.087.750.674	615.543.549.655

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	01/01/2023	31/12/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	86.913.000	175.014.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	15.194.210.323	16.384.531.333
Đặt cọc tiền thuê xưởng		1.163.641.634
Doanh thu chưa thực hiện		625.258.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.121.735.462	3.217.019.444
Cộng	21.402.858.785	21.565.464.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	431.387.800.358	431.387.800.358	4.389.567.000	1.918.350.000	433.859.017.358	433.859.017.358
Vay bằng VNĐ	300.755.551.358	300.755.551.358	15.000.000	1.230.000.000	299.540.551.358	299.540.551.358
Ngân hàng BIDV - CN Bắc HN	300.755.551.358	300.755.551.358	15.000.000	1.230.000.000	299.540.551.358	299.540.551.358
Vay bằng USD	130.632.249.000	130.632.249.000	4.374.567.000	688.350.000	134.318.466.000	134.318.466.000
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD)	130.632.249.000	130.632.249.000	4.374.567.000	688.350.000	134.318.466.000	134.318.466.000
VP_Bank	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	298.523.627.943	298.523.627.943	48.777.962.214	1.671.417.106	345.630.173.051	345.630.173.051
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)		-				-
Cộng	729.911.428.301	729.911.428.301	53.167.529.214	3.589.767.106	779.489.190.409	779.489.190.409

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTĐ ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ,...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2023				31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VNĐ	VND	VND	VND	trả nợ VNĐ
Vay dài hạn	354.228.154.943	354.228.154.943	777.962.214	1.590.359.664	353.334.700.051	353.334.700.051
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.864.015.767	94.864.015.767	319.302.214	1.020.350.000	94.137.470.539	94.137.470.539
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>86.245.281.117</i>	<i>86.245.281.117</i>	<i>30.009.664</i>	<i>1.020.350.000</i>	<i>85.254.940.781</i>	<i>85.254.940.781</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	51.380.901.685	51.380.901.685	30.009.664	760.350.000	50.650.561.349	50.650.561.349
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.864.379.432	34.864.379.432		260.000.000	34.604.379.432	34.604.379.432
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8.618.734.650</i>	<i>8.618.734.650</i>	<i>289.292.550</i>		<i>8.882.529.758</i>	<i>8.882.529.758</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	8.618.734.650	8.618.734.650	289.292.550	25.497.442	8.882.529.758	8.882.529.758
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	259.364.139.176	259.364.139.176	458.660.000	570.009.664	259.197.229.512	259.197.229.512
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>246.195.279.176</i>	<i>246.195.279.176</i>	<i>0</i>	<i>570.009.664</i>	<i>245.625.269.512</i>	<i>245.625.269.512</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	238.395.279.176	238.395.279.176		545.009.664	237.850.269.512	237.850.269.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	7.800.000.000	7.800.000.000		25.000.000	7.775.000.000	7.775.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>13.168.860.000</i>	<i>13.168.860.000</i>	<i>458.660.000</i>		<i>13.571.960.000</i>	<i>13.571.960.000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	13.168.860.000	13.168.860.000	458.660.000	55.560.000	13.571.960.000	13.571.960.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn	298.523.627.943	298.523.627.943	48.777.962.214	1.671.417.106	345.630.173.051	345.630.173.051
Cộng	55.704.527.000	55.704.527.000			7.704.527.000	7.704.527.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	94.864.015.767	94.864.015.767	94.137.470.539	94.137.470.539
Vay bằng VND	86.245.281.117	86.245.281.117	85.254.940.781	85.254.940.781
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	51.380.901.685	51.380.901.685	50.650.561.349	50.650.561.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	34.864.379.432	34.864.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432
Vay bằng USD	8.618.734.650	8.618.734.650	8.882.529.758	8.882.529.758
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.618.734.650	8.618.734.650	8.882.529.758	8.882.529.758
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	203.659.612.176	203.659.612.176	251.492.702.512	251.492.702.512
Vay bằng VND	190.490.752.176	190.490.752.176	237.920.742.512	237.920.742.512
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	182.690.752.176	182.690.752.176	230.145.742.512	230.145.742.512
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	7.800.000.000	7.800.000.000	7.775.000.000	7.775.000.000
Vay bằng USD	13.168.860.000	13.168.860.000	13.571.960.000	13.571.960.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	13.168.860.000	13.168.860.000	13.571.960.000	13.571.960.000
Cộng	298.523.627.943	298.523.627.943	345.630.173.051	345.630.173.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023: số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

22. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.706.283.951	36.977.213.552
Các khoản giảm trị doanh thu		
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.706.283.951	36.977.213.552

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	34.431.813.422	36.351.779.940
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	34.431.813.422	36.351.779.940

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	104.462.081	4.079.758.925
Cộng	104.462.081	4.079.758.925

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Lãi tiền vay	26.040.974.174	25.214.550.048
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	932.894.142	110.226.916
Cộng	26.973.868.316	25.324.776.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1.868.040.145	2.306.336.891
Phí dịch vụ bảo vệ	294.000.000	
Chi phí CCDC phân bổ	51.675.792	290.122.830
Phí ngân hàng	73.356.955	115.077.641
Khấu hao TSCĐ	619.143.762	621.132.399
Chi phí khác	1.064.385.686	1.778.679.440
Cộng	3.970.602.340	5.111.349.201

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	984.217.697	2.018.635.247
Cộng	984.217.697	2.018.635.247

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV Năm 2023 VNĐ	Quý IV Năm 2022 VNĐ
Các khoản chi phí khác	488.623.004	413.548.531
Chi phí do dùng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)	17.405.656.646	26.881.682.356
Cộng	17.894.279.650	27.295.230.887

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110



Trần Thị Quý
 Người lập



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2024